

Số: 04 /KH- NS&VSMT

Hà Nam, ngày 21 tháng 7 năm 2014

KẾ HOẠCH

Chương trình MTQG Nước sạch & VSMT nông thôn tỉnh Hà Nam năm 2015

Kính gửi: Tổng cục Thủy Lợi - Văn phòng thường trực Chương trình
MTQG Nước sạch và VSMTNT.

Thực hiện Công văn số 5355/BNN-TCTL ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp & PTNT- Tổng cục Thủy Lợi về việc xây dựng kế hoạch Chương trình MTQG Nước sạch và VSMT nông thôn năm 2015. Ban điều hành Chương trình MTQG Nước sạch và VSMT Hà Nam xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2015 của tỉnh với các nội dung sau:

Phần I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2014

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn được Chính phủ thành lập từ năm 2000 với mục tiêu chung là cải thiện điều kiện sống của người dân nông thôn thông qua tăng cường khả năng tiếp cận nước sạch và vệ sinh, nâng cao nhận thức để thay đổi hành vi vệ sinh, và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Trên cơ sở mục tiêu của Chương trình tỉnh Hà Nam với sự quan tâm sâu sắc của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân tỉnh cùng với các cấp, các ngành xác định rõ đây là một trong những chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội quan trọng của tỉnh và kết quả đạt được đến nay là vô cùng to lớn đặc biệt là cải thiện điều kiện nước sạch và vệ sinh môi trường đối với vùng nông thôn nghèo.

Năm 2015 là năm cuối thực hiện Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, chính vì vậy các chỉ tiêu đề ra của năm 2014 là rất cao để đạt được các mục tiêu của Chương trình theo Quyết định 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015. Để đạt được các mục tiêu đã đề ra Hà Nam đang quyết tâm triển khai thực hiện kế hoạch 2014 đặc biệt là Chương trình dựa trên kết quả đầu ra (PforR). Trong quá trình triển khai thực hiện tỉnh có những thuận lợi và khó khăn như sau:

1. Thuận lợi:

- Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, trực tiếp chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ban Điều hành Chương trình MTQG Nước sạch và VSMT nông thôn giai đoạn 2012-2015 và sự phối hợp với các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể quần chúng, chính quyền địa phương và nhân dân trong quá trình thực hiện các mục tiêu của Chương trình.

- Điều kiện về kinh tế xã hội, mức sống của người dân ngày càng được nâng cao, do đó nhận thức của người dân về việc sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ngày càng được cải thiện đáng kể. Công tác xã hội hóa đầu tư Nước sạch được UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo, nhiều doanh nghiệp đã tham gia góp vốn đầu tư xây dựng và quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn, ngày 06/6/2014 Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam đã phê duyệt Đề án lựa chọn doanh nghiệp tư nhân quản lý, khai thác các công trình Nước sạch nông thôn nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới.

2. Khó khăn:

- Theo đánh giá của Ban Điều hành Chương trình mục tiêu nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh kết quả đạt được của Chương trình trong những năm qua là đáng ghi nhận, song trong quá trình triển khai vẫn còn một số khó khăn, đặc biệt là nguồn vốn phân bổ hàng năm cho Chương trình chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, trong khi ngân sách địa phương hạn chế nên không thực hiện đạt kế hoạch mà phải chuyển sang năm sau.

- Kinh phí phân bổ cho công tác Vệ sinh môi trường không đáp ứng yêu cầu của địa phương chính vì vậy hỗ trợ hộ gia đình nghèo, cận nghèo, chính sách còn thấp nhiều địa phương người dân không có khả năng đối ứng trong việc xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh

- Theo quy định chung quản lý ngân sách cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chỉ chuyển tạm ứng 30% kinh phí hoạt động nên rất khó khăn cho tuyến huyện, xã hoạt động để hoàn thành các chỉ tiêu.

- Các tiêu chí đánh giá, biểu mẫu báo cáo kết quả đầu ra của chương trình có nhiều thay đổi được thống nhất muộn ảnh hưởng đến thống kê báo cáo của cơ sở.

- Chỉ đạo điều hành của một số Ủy ban nhân dân xã chưa sâu sát tới các ban ngành của địa phương. Chưa thấy sự tham gia của ngành giáo dục, cụ thể các trường học chưa tích cực tham gia chương trình

- Hỗ trợ cho công tác viên tuyên truyền tại thôn, xóm còn hạn chế (02 cộng tác viên/xã) nên chưa động viên kịp thời cho tất cả các cộng tác viên y tế thôn.

- Công trình vệ sinh tại các nơi công cộng đặc biệt là trường mầm non do xã đầu tư, thời gian xây dựng không đảm bảo tiến độ của chương trình nên ảnh hưởng đến kết quả vệ sinh toàn xã.

3. Mục tiêu của kế hoạch Chương trình MTQG Nước sạch và VSMT năm 2014:

- Có 84% dân số nông thôn được sử dụng nước HVS.
- Có 62,6% hộ gia đình có nhà tiêu HVS.
- Có 58% hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS.
- Có 96,3% Trường học có nhà tiêu và nước sạch HVS.
- Có 96,7% Trạm Y tế có nhà tiêu và nước sạch HVS.

4. Các Chương trình, dự án trong và ngoài nước có liên quan đến nước sạch và VSMTNT trên địa bàn tỉnh năm 2014:

- Chương trình MTQG Nước sạch và VSMT nông thôn.
- Chương trình có mục tiêu của Chính Phủ: Dự án nước sạch 13 xã huyện Kim Bảng.
- Chương trình Nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng vốn vay Ngân hàng Thế giới.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2014

1. Kết quả thực hiện mục tiêu 6 tháng đầu năm 2014:

1.1. Về công tác vệ sinh môi trường:

- Tổng số dân được cấp nước (HVS) đến 30/6/2014 là: 631.103 người, tương đương 82,89%.
- Tổng số hộ có nhà tiêu HVS: 137.167 hộ tương đương 61,75%.
- Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS: 28.692 hộ tương đương 57,28%.
- Xây dựng hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng 167/400 công trình Biogas xử lý chất thải chăn nuôi:

Trong đó:

- + 55 công trình tại huyện Kim Bảng.
- + 34 công trình huyện Bình Lục.
- + 33 công trình huyện Lý Nhân.
- + 41 công trình huyện Duy Tiên.
- + 01 công trình huyện Thanh Liêm.
- + 03 công trình tại thành phố Phủ Lý.

- Vệ sinh trường học: Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật 9 công trình Vệ sinh trường học tại các xã Liêm Phong, huyện Thanh Liêm; Bồ Đề, huyện Bình Lục; Lê Hồ huyện Kim Bảng; Văn Lý huyện Lý Nhân; Chuyên Ngoại huyện Duy Tiên (dự kiến tháng 8 sẽ khởi công xây dựng).

- Vệ sinh trạm y tế: Đang lập báo cáo kinh tế kỹ thuật 3 công trình tại các xã Đại Cương huyện Kim Bảng; xã Nhân Đạo huyện Lý Nhân; thị trấn Đồng Văn huyện Duy Tiên. Đồng thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương xây dựng thêm 4 công trình Vệ sinh trạm y tế tại các xã: Tân Sơn huyện Kim Bảng; xã Liêm Thuận huyện Thanh Liêm; xã An Lão, Trung Lương huyện Bình Lục.

(Có Biểu 1 kèm theo)

1.2. Về các dự án cấp nước sạch tập trung:

- Kết quả thực hiện theo thông tư 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung:

+ Thực hiện báo cáo kê khai lần đầu công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn theo mẫu biểu của Bộ Tài chính ban hành, đồng thời đang tiến hành triển khai

thực hiện Quyết định số 1118/QĐ-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2014 về việc triển khai phần mềm Quản lý tài sản là công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn.

- Ngày 06/6/2014 Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam đã phê duyệt Đề án lựa chọn doanh nghiệp tư nhân quản lý, khai thác các công trình Nước sạch nông thôn nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới. Đồng thời đang tổ chức lựa chọn nhà thầu quản lý, khai thác các hệ thống cấp nước sạch tập trung vốn vay Ngân hàng Thế giới (các Tiểu dự án *Nhóm I*). Dự kiến cuối tháng 7 năm 2014 hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu.

a) Các dự án sử dụng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới (10 dự án):

- Đang thi công xây dựng 6 Tiểu dự án (*Nhóm I*):

+ Tiểu dự án cấp nước sạch xã An Lão, huyện Bình Lục.

+ Tiểu dự án cấp nước sạch xã Nhân Thịnh, huyện Lý Nhân.

+ Tiểu dự án cấp nước sạch xã Khả Phong huyện Kim Bảng.

+ Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Liêm Tuyền, Liêm Tiết huyện Thanh Liêm.

+ Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Chuyên Ngoại, Trác Văn và thị trấn Hòa Mạc huyện Duy Tiên.

+ Tiểu dự án cấp nước liên xã Châu Sơn, Tiên Hải, Tiên Phong huyện Duy Tiên.

- 4 Tiểu dự án thuộc (*Nhóm II*): Đã bàn giao mặt bằng cho các nhà thầu thi công 3 dự án, dự án còn lại đang tiến hành chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho các hộ dân. Dự kiến tháng 8/2014 sẽ khởi công, cụ thể:

+ Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Chân Lý, Đạo Lý, Bắc Lý, Nhân Đạo, Nhân Hưng, huyện Lý Nhân (đã bàn giao mặt bằng).

+ Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Tràng An, An Mỹ, Đồng Du, Bình Nghĩa và Đồn Xá, huyện Bình Lục (đã bàn giao mặt bằng).

+ Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Hợp Lý, Chính Lý, Văn Lý, Công Lý, huyện Lý Nhân (đã bàn giao mặt bằng).

+ Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Đình Xá, Trịnh Xá, huyện Bình Lục; xã Liêm Phong, Liêm Cần, Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm (đang tiến hành chi trả tiền đền bù GPMB).

b) Các dự án thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia NS và VSMT:

- Các công trình hoàn thành đưa vào khai thác, vận hành và đầu nối nước:

+ Công trình cấp nước sạch xã Nguyên Lý, huyện Lý Nhân (giai đoạn I).

+ Công trình cấp nước sạch xã Nhân Bình, huyện Lý Nhân.

+ Công trình cấp nước sạch xã Thanh Nguyên, huyện Thanh Liêm.

+ Công trình cấp nước sạch xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên (giai đoạn I).

- Các công trình đang trong quá trình thi công xây dựng dự kiến đến cuối năm đầu nối nước:

+ Công trình cấp nước sạch Đồng Tâm xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm.

+ Công trình cấp nước sạch xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm.

- Tổng số đầu nổi từ các công trình trên tính đến thời điểm này đạt 5.100 đầu nổi.

1.3. Về các hoạt động sử dụng vốn sự nghiệp:

- Trung tâm phối hợp với Huyện Đoàn Lý Nhân, UBND xã Nguyên Lý, Chủ đầu tư công trình cấp nước sạch xã Nguyên Lý, huyện Lý Nhân tổ chức thành công Lễ phát động tuần lễ Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại xã Nguyên Lý, huyện Lý Nhân.

- In ấn tài liệu truyền thông về nước sạch và thay đổi hành vi vệ sinh nông thôn.

- Phối hợp với Trung tâm Y tế Dự phòng cùng với đoàn kiểm toán của Ngân hàng Thế giới kiểm đếm kết quả thực hiện Hợp phần Vệ sinh thuộc Chương trình Nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tỉnh Hà Nam.

- Xây dựng hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng 167/400 công trình Biogas xử lý chất thải chăn nuôi.

- Yêu cầu Chủ đầu tư các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh xét nghiệm chất lượng nước hàng quý và thông báo kết quả xét nghiệm về Trung tâm Nước sạch và VSMT.

- Tập huấn bổ sung điều tra bộ chỉ số, hỗ trợ quản lý vận hành...

- Tập huấn về tiếp thị vay vốn ngân hàng chính sách xã hội.

- Tập huấn kiểm tra, giám sát chất lượng nước, nhà tiêu hộ gia đình, thống kê báo cáo cho các cộng tác viên y tế.

- Tập huấn truyền thông về xây dựng và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Tập huấn về kỹ thuật xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng nhà tiêu mẫu.

- Giám sát các hoạt động truyền thông.

- Giám sát các hoạt động xây dựng mẫu và nghiệm thu công trình.

2. Kết quả thực hiện về nguồn vốn 6 tháng đầu năm 2014:

Các nguồn vốn thực hiện Chương trình: **77.364** triệu đồng.

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương (Chương trình MTQG): 4.924 triệu đồng.

- Tư nhân đầu tư: 6.000 triệu đồng.

- Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB): 66.440 triệu đồng

(Có Biểu 2,3,4 kèm theo)

3. Đánh giá tình hình thực hiện:

- Công tác Thông tin - giáo dục - truyền thông tiến hành thường xuyên, rộng rãi đến được với người dân thông qua các hoạt động dựa vào cộng đồng, tập trung làm thay đổi nhận thức và hành vi; động viên nhân dân tự tổ chức việc sửa chữa lại các công trình hiện có bị xuống cấp hoặc chưa đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Ngoài thông

tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp cùng với Sở Y tế, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân... lồng ghép tuyên truyền về Nước sạch và VSMT với các buổi tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn theo chức năng nhiệm vụ của mình. Với phương pháp này đã mang lại hiệu quả đáng kể cho việc thúc đẩy người dân nâng cao ý thức và có trách nhiệm với công tác bảo vệ môi trường.

- Về công tác tổ chức thực hiện Chương trình có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, Ban ngành liên quan, đặc biệt là sự phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Sở Y tế trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch năm 2014 Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT dựa trên kết quả tỉnh Hà Nam.

- Đối với Hợp phần Cấp nước dự kiến đến 31/12/2014 đưa vào khai thác vận hành 6 Tiểu dự án *nhóm I* để đạt được chỉ số giải ngân của Hợp phần này là 10.189 số hộ được đầu nối năm 2014.

- Đối với hợp phần vệ sinh các địa phương phối hợp với ngành y tế tổ chức tốt công tác tuyên truyền sâu rộng đến người dân của các xã tham gia chương trình, nhận thức về giữ gìn vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân được tăng cao, người dân có ý thức hơn trong việc xây dựng và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Huy động đội ngũ trưởng thôn, xóm và cộng tác viên y tế thôn xóm tham gia truyền truyền cho người dân. Nâng cao nhận thức của người dân về nước sạch và vệ sinh môi trường.

- Nâng cao trình độ chuyên môn, tổ chức triển khai chương trình cho cán bộ làm công tác vệ sinh môi trường từ tuyến tỉnh đến các thôn, xóm.

- Việc kiểm soát chất lượng nước đã được quan tâm sâu sắc cụ thể là 3 tháng 1 lần các đơn vị quản lý, khai thác vận hành các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh phải xét nghiệm mẫu nước và gửi kết quả về Trung tâm Nước sạch và VSMT để tổng hợp báo cáo Ban điều hành Chương trình.

4. Những bài học kinh nghiệm:

Trong quá trình thực hiện Chương trình với những kết quả đã được và những tồn tại, tỉnh Hà Nam rút ra một số kinh nghiệm như sau:

- Cần làm tốt công tác Thông tin - giáo dục - Truyền thông nhằm nâng cao ý thức, hiểu biết của người dân về công tác Nước sạch và VSMT để người dân tự giác tham gia, đóng góp sức người sức của nhất là trong công tác xây dựng và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Cần củng cố mạng lưới tuyên truyền, tăng cường nhân lực ở các tuyến huyện, xã, chuyên môn hoá đội ngũ cán bộ thực hiện Chương trình.

- Tất cả các hoạt động, dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và VSMTNT được thực hiện thực sự có hiệu quả khi có sự phối hợp chặt chẽ của các cấp chính quyền, các ngành. Đặc biệt là sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh Ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự tham gia, giám sát của người dân.

- Huy động mọi nguồn lực đồng thời tận dụng thời cơ thu hút nguồn vốn nước ngoài để đầu tư cho công tác xây dựng các công trình cấp nước và VSMTNT.

Tạo cơ chế mở để xã hội hóa đầu tư Nước sạch và VSMT qua đó hình thành thị trường Nước sạch và VSMTNT.

5. Các đề xuất kiến nghị:

Để tỉnh Hà Nam cũng như các tỉnh tham gia Chương trình hoàn thành các mục tiêu, kế hoạch đề ra kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Thế giới và các Bộ, Ngành Trung ương:

- Tăng cường vốn hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Nhà nước hàng năm để kịp thời phân bổ cho các doanh nghiệp tham gia góp vốn đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung theo cơ chế hỗ trợ vốn sau đầu tư.

- Đối với Hợp phần Vệ sinh thuộc Chương trình dựa trên kết quả đầu ra đề nghị tăng nguồn kinh phí phân bổ cho đầu tư xây dựng nhà vệ sinh trong trường học và trạm y tế để đạt được các chỉ số giải ngân của Hợp phần này.

- Có chính sách hỗ trợ và cơ chế hoạt động cho đội ngũ cộng tác viên và cán bộ chuyên trách về nước sạch và VSMT ở cơ sở, đội ngũ quản lý vận hành công trình cấp nước nông thôn.

- Hỗ trợ tinh trong việc tiếp cận các kỹ thuật, công nghệ mới và phát triển đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực cấp nước.

III. ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2014

Hoàn thành các mục tiêu và kế hoạch đã đề ra đến cuối năm 2014:

1. Vệ sinh môi trường:

- Có 84% dân số nông thôn được sử dụng nước HVS.
- Có 62,6% hộ gia đình có nhà tiêu HVS.
- Có 58% hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS.
- Có 96,3% Trường học có nhà tiêu và nước sạch HVS.
- Có 96,7% Trạm Y tế có nhà tiêu và nước sạch HVS.
- Tiếp tục xây dựng hoàn thành 233 hầm Biogas xử lý chất thải chăn nuôi (mục tiêu của cả năm 2014 là xây dựng 400 công trình Biogas).
- Khởi công xây dựng 9 công trình nhà vệ sinh trường học và 7 công trình vệ sinh trạm y tế.

2. Cấp nước sạch:

- Phấn đấu đến 31/12/2014 tổng số đầu nối đạt 10.189 hộ.
- Đưa vào vận hành khai thác các Tiểu dự án cấp nước thuộc Nhóm I
- Khởi công xây dựng các hệ thống cấp nước sạch thuộc Nhóm II (nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới), cụ thể:
 - + Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Chân Lý, Đạo Lý, Bắc Lý, Nhân Đạo, Nhân Hưng, huyện Lý Nhân.
 - + Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Tràng An, An Mỹ, Đồng Du, Bình Nghĩa và Đồn Xá, huyện Bình Lục.

+ Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Hợp Lý, Chính Lý, Văn Lý, Công Lý, huyện Lý Nhân.

+ Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Đình Xá, Trịnh Xá, huyện Bình Lục; xã Liêm Phong, Liêm Cần, Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm.

3. Các hoạt động sự nghiệp:

3.1. Đối với Trung tâm Nước sạch và VSMT:

- Tổ chức tập huấn cho cán bộ cấp huyện, xã Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn theo quyết định 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Công tác truyền thông về nước sạch và thay đổi hành vi Vệ sinh nông thôn tại các xã tham gia dự án vốn vay Ngân hàng Thế giới và các xã trên địa bàn tỉnh.

- Giám sát, quản lý đánh giá chất lượng nước nông thôn.

- Hỗ trợ xây dựng công trình khí sinh học Biogas

3.2. Đối với Trung tâm Y tế Dự phòng:

- Tập huấn về tiếp thị vay vốn ngân hàng chính sách xã hội.

- Tập huấn kiểm tra, giám sát chất lượng nước, nhà tiêu hộ gia đình, thống kê báo cáo cho các cộng tác viên y tế.

- Giám sát hoạt động vệ sinh và đánh giá chất lượng nước.

- Tập huấn truyền thông về xây dựng và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Tập huấn về kỹ thuật xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng nhà tiêu mẫu

- Giám sát các hoạt động truyền thông.

- Giám sát các hoạt động xây dựng mẫu và nghiệm thu công trình.

4. Ước thực hiện về nguồn vốn năm 2014: Chi tiết xem *Biểu 4* kèm theo

Phần II

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2015

I. KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu cụ thể năm 2015:

- Có 90% dân số nông thôn được sử dụng nước HVS.

- Có 65% hộ gia đình có nhà tiêu HVS.

- Có 61% hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS.

- Có 85% Trường học có nhà tiêu và nước sạch HVS.

- Có 100% Trạm Y tế có nhà tiêu và nước sạch HVS.

(Theo bộ chỉ số theo dõi đánh giá 2570 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

- Các mục tiêu khác được nêu trong *Biểu 1*.

2. Các công trình, dự án đầu tư đến năm 2015:

2.1. Nguồn vốn Chương trình MTQG Nước sạch và VSMT:

- Công trình dự kiến hoàn thành:
 - + Công trình cấp nước sạch tập trung xã Nhân Bình huyện Lý Nhân (giai đoạn II cấp nước cho xã Nhân Chính, Nhân Nghĩa).
 - + Công trình cấp nước sạch tập trung xã Nguyên Lý huyện Lý Nhân (giai đoạn II cấp nước xã Đức Lý).
 - + Công trình cấp nước sạch xã Thanh Nghị huyện Thanh Liêm (giai đoạn II cấp nước cho xã Thanh Tân huyện Thanh Liêm).
 - + Công trình cấp nước sạch Đồng Tâm xã Thanh Phong huyện Thanh Liêm giai đoạn II cấp nước cho xã Thanh Bình, Thanh Hương huyện Thanh Liêm
 - + Công trình cấp nước sạch 3 xã Đọi Sơn, Yên Nam, Tiên Hiệp giai đoạn II.

2.2. Nguồn vốn có mục tiêu của Chính Phủ: Triển khai giai đoạn II dự án xây dựng khẩn cấp công trình cung cấp nước sạch tập trung khắc phục tình trạng ô nhiễm Asen trong nguồn nước ngầm ô nhiễm do sông Nhuệ 13 xã huyện Kim Bảng.

2.3. Các dự án sử dụng vốn vay của Ngân hàng Thế giới năm 2015:

a) Tiếp tục phát triển đấu nối đồng hồ nước cho người dân thuộc các dự án:

- Tiểu dự án cấp nước sạch xã An Lão, huyện Bình Lục.
- Tiểu dự án cấp nước sạch xã Nhân Thịnh, huyện Lý Nhân.
- Tiểu dự án cấp nước sạch xã Khả Phong huyện Kim Bảng.
- Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Liêm Tuyền, Liêm Tiết huyện Thanh Liêm.
- Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Chuyên Ngoại, Trác Văn và thị trấn Hòa Mạc huyện Duy Tiên.
- Tiểu dự án cấp nước liên xã Châu Sơn, Tiên Hải, Tiên Phong huyện Duy Tiên.

b) Hoàn thành xây dựng các dự án sau:

- Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Chân Lý, Đạo Lý, Bắc Lý, Nhân Đạo, Nhân Hưng của huyện Lý Nhân.
- Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Tràng An, An Mỹ, Đồng Du, Bình Nghĩa và Đồn Xá của huyện Bình Lục.
- Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Hợp Lý, Chính Lý, Văn Lý, Công Lý của huyện Lý Nhân.
- Tiểu dự án cấp nước sạch liên xã Đình Xá, Trịnh Xá của huyện Bình Lục; xã Liêm Phong, Liêm Cần, Liêm Thuận của huyện Thanh Liêm.

(Chi tiết xem kế hoạch thực hiện các dự án cấp nước năm 2015 kèm theo)

3. Định hướng ưu tiên trong lập kế hoạch:

- Kế hoạch năm 2015 và các năm tiếp theo được lập dựa trên nhu cầu thực tế và Quy hoạch cấp Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hà Nam đến năm 2020 đã được phê duyệt.

- Dựa trên nguồn vốn đối ứng của địa phương, của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cũng như vốn vay của Ngân hàng Thế giới và các nhà tài trợ.

- Đặc biệt chú trọng đến công tác truyền thông, tuyên truyền và nâng cấp hiệu quả của các trạm cấp nước đã được đầu tư.

- Giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe người dân bằng việc xây dựng và tuyên truyền xây dựng sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

II. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN KẾ HOẠCH NĂM 2015

- Tổng nhu cầu vốn chương trình năm 2015: **310.830 triệu đồng.**

Trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: **261.778 triệu đồng.**

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ (Chương trình MTQG): 34.736 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài (cấp nước, vệ sinh, môi trường...): 227.042 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp: **7.450 triệu đồng.**

- Sự nghiệp (Vệ sinh, môi trường, các hoạt động truyền thông, tập huấn, vận hành ...): 7.450 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương + Vốn khác:

- Đầu tư phát triển (cấp nước, vệ sinh, môi trường...): **41.602 triệu đồng**

(Có Biểu 02, 03, 04 kèm theo)

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình:

a) Ban điều hành Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và VSMT nông thôn tổ chức chỉ đạo, quản lý và điều hành việc thực hiện Chương trình đúng mục tiêu, đảm bảo các kết quả đầu ra.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực thay mặt Ban Điều hành chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện Chương trình, đánh giá và phê duyệt kết quả thực hiện.

Chỉ đạo Trung tâm NS&VSMT triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các công trình cấp nước tập trung, các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực, giám sát đánh giá, thông tin, giáo dục, truyền thông đáp ứng yêu cầu mục tiêu, nhiệm vụ, đảm bảo đạt được các chỉ số của Chương trình.

c) Sở Y tế chỉ đạo Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh triển khai thực hiện các hoạt động về hợp phần vệ sinh nông thôn, tuyên truyền, vận động, hỗ trợ nhân dân xây mới các công trình vệ sinh, giám sát đánh giá chất lượng xây dựng công trình vệ sinh; phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội phát triển nguồn vốn tín dụng để thực hiện Chương trình đảm bảo kết quả đầu ra.

d) Tăng cường năng lực vai trò, trách nhiệm của chính quyền cấp huyện, cấp xã cùng tham gia thực hiện Chương trình. Đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động cộng đồng tham gia đóng góp xây dựng công trình nước sạch và công trình vệ

Sửa đổi các văn bản, ban hành cơ chế, chính sách cho phù hợp với giai đoạn mới. Xây dựng kế hoạch hành động nâng cao năng lực hoạt động chương trình.

Xây dựng văn bản, ban hành các nội dung cấp nước và VSMT hướng tới người nghèo, các chính sách về giới cho ngành cấp nước và vệ sinh.

3. Áp dụng khoa học công nghệ:

Áp dụng khoa học công nghệ phù hợp với từng vùng, ưu tiên công nghệ tiên tiến, Áp dụng các công nghệ giá rẻ phù hợp. Đa dạng hoá các loại hình cấp nước phù hợp với thực tế địa phương.

4. Về công tác quản lý chất lượng nước:

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước nhất là các công trình cấp nước tập trung, phối hợp với sở Y tế thường xuyên định kỳ kiểm tra đánh giá chất lượng nước. Nhất là những công trình được đưa vào kiểm đếm năm 2014 phải đạt được các tiêu theo quy định.

Để xác định đạt “vệ sinh toàn xã”, nước cấp cho ăn uống tại các trường học, trạm y tế của xã cần được xét nghiệm chất lượng 2 lần 1 năm và kết quả xét nghiệm không vượt quá các giới hạn tối đa loại II theo quy chuẩn QCVN 02:2009/BYT về chất lượng nước sinh hoạt.

5. Quản lý khai thác vận hành sau đầu tư:

Quản lý, giám sát chặt chẽ chất lượng các công trình xây dựng, thiết lập các hồ sơ, văn bản pháp lý về quản lý chất lượng trước khi đưa vào sử dụng. Đơn vị quản lý khai thác công trình phải được đào tạo kiến thức về quản lý vận hành công trình.

6. Huy động nguồn lực, hợp tác quốc tế:

Huy động tổng hợp các nguồn vốn; Ngân sách Nhà nước, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp và đóng góp của nhân dân, vốn tín dụng ưu đãithực hiện Chương trình.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực cấp nước và vệ sinh nông thôn.

7. Kiểm tra giám sát, theo dõi đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện:

Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá được thực hiện trên tất cả các mặt: Quá trình đầu tư, hiệu quả đầu tư, chất lượng xây dựng công trình, hoạt động của các công trình, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu đề ra.Chế độ thông tin báo cáo được tiến hành đều đặn theo quy định.

8. Hoạt động thông tin - giáo dục - truyền thông; đào tạo phát triển nguồn nhân lực:

Công tác thông tin - giáo dục - truyền thông được tiến hành bởi nhiều cấp ngành trong tỉnh, bằng nhiều hình thức khác nhau: tuyên truyền gián tiếp trên các phương tiện thông tin đại chúng; chú trọng truyền thông trực tiếp tới người dân. Đặc biệt trong các dịp hưởng ứng Tuần lễ quốc gia Nước sạch và VSMT, ngày môi trường thế giới, phát động phong trào hưởng ứng phong trào vệ sinh yêu nước sâu rộng tới người dân.

môi trường thế giới, phát động phong trào hưởng ứng phong trào vệ sinh yêu nước sâu rộng tới người dân.

Chú trọng bồi dưỡng đào tạo nguồn nhân lực thực hiện nhiệm vụ cấp nước và VSMT ở cấp tỉnh và đào tạo cán bộ quản lý vận hành cấp cơ sở.

Trên đây kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2015 của tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPTT CTMTQG NS&VSMTNT;
- Trung tâm QG NS&VSMTNT;
- BDH CTMTQG NS&VSMTNT;
- Các Sở: NN&PTNT, Y tế (để p/h);
- TTNS&VSMTNT, TTYTDP (t/h);
- Lưu: VT, KH.

**KT. TRƯỞNG BAN ĐIỀU HÀNH
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC**



**P. GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT
Nguyễn Mạnh Hùng**

BIỂU 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH VỀ MỤC TIÊU

(Kèm theo KH số 04/KH-NS&VSMT ngày 21/7/2014 của BDH Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thực hiện 2014		Kế hoạch năm 2015
			6 tháng đầu năm	Ước cả năm	
I	Cấp nước				
1	Tổng dân số nông thôn	người	761.374		
	Tổng số người nghèo nông thôn	người			
2	Tổng số hộ dân nông thôn	hộ	225.515		
3	Số dân được cấp nước HVS trong năm	người	8.121	16.572	
	Luỹ tích số dân được cấp nước HVS	người	631.103	639.554	
4	Tỷ lệ % số dân được cấp nước HVS trong năm	%	1,09	2,18	
	Luỹ tích tỷ lệ % số dân được cấp nước HVS	%	82,89	84	90
	Tỷ lệ % số người nghèo được cấp nước HVS trong năm	%			
	Luỹ tích tỷ lệ % số người nghèo được cấp nước HVS	%			
5	Số dân được cấp nước QC02 trong năm	người			
	Luỹ tích số dân được cấp nước QC02	người			
6	Tỷ lệ % số dân được cấp nước QC02 trong năm	%			
	Luỹ tích tỷ lệ % số dân được cấp nước QC02	%			
	Tỷ lệ % số người nghèo được cấp nước QC02 trong năm				
	Luỹ tích tỷ lệ % số người nghèo được cấp nước QC02				
II	Vệ sinh				
	Số hộ gia đình (HGD) có nhà tiêu HVS trong năm	hộ	3.477	6.955	
	Luỹ tích số HGD có nhà tiêu HVS	hộ	137.167	140.645	
	Tỷ lệ % số HGD có nhà tiêu HVS trong năm	%	0,85	1,70	
	Luỹ tích tỷ lệ % số HGD có nhà tiêu HVS	%	61,75	62,60	65,0
	Tỷ lệ % số HGD nghèo có nhà tiêu HVS trong năm	%			
	Luỹ tích tỷ lệ % số HGD nghèo có nhà tiêu HVS	%			
III	Các công trình công cộng có công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh				
1	Trường học mầm non				
	Tổng số trường học mầm non	cái			
	Số trường học mầm non có công trình	cái			
	Luỹ tích số trường học mầm non có công trình	cái			
	Tỷ lệ % số trường học mầm non có công trình	%			
	Luỹ tích tỷ lệ % số trường học mầm non có công trình	%			
2	Trường học				
	Tổng số trường học	cái	440	440	
	Số trường học có công trình	cái	6	13	
	Luỹ tích số trường học có công trình	cái	352	359	
	Tỷ lệ % số trường học có công trình	%	1,4	2,95	
	Luỹ tích tỷ lệ % số trường học có công trình	%	80,04	81,59	85
3	Trạm y tế				
	Tổng số trạm y tế	cái	105	105	
	Số trạm y tế có công trình	cái	95	101	
	Luỹ tích số trạm y tế có công trình	cái	105	101	
	Tỷ lệ % số trạm y tế có công trình	%	2,86	5,72	
	Luỹ tích tỷ lệ % số trạm y tế có công trình	%	93,34	96,2	100,0
IV	Môi trường			0	
	Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	hộ	28.692	29.053	
	Tỷ lệ % số HGD có chuồng trại chăn nuôi HVS	%	57,28	58	60
	Tỷ lệ % số HGD nghèo có chuồng trại chăn nuôi HVS	%			
	Tỷ lệ % số HGD chăn nuôi có hầm Biogas	%		28,82	
	Tỷ lệ % số HGD nghèo chăn nuôi có hầm Biogas	%			

BIỂU 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH VỀ NGUỒN VỐN

(Kèm theo Kế hoạch số **04** /KH-NS&VSMT ngày **21/7/2014** của BDH Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT)

TT	Hạng mục	Thực hiện 2014		Kế hoạch 2015	Ghi chú
		6 tháng	ước cả năm		
1	Vốn hỗ trợ của ngân sách TW				
	Chương trình MTQG NSVSMTNT	4.924	12.669	36.086	
	- Chương trình, dự án khác				
2	Vốn hỗ trợ của ngân sách địa phương				
3	Vốn hỗ trợ Quốc tế (ghi cụ thể-nếu có)				
	- Đan Mạch, Úc, DFID				
	- WB	66.440	265.706	233.142	
	- ADB				
	- JICA				
	- Tổ chức phi chính phủ				
	- ...				
4	Vốn tín dụng ưu đãi				
5	Vốn dân đóng góp		16.085	21.602	
6	Vốn tư nhân đầu tư	6.000	9.000	20.000	
7	Vốn khác				
	Tổng cộng:	77.364	303.460	310.830	

BIỂU 3: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA SỬ DỤNG VỐN ĐTPT NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2014 VÀ NHU CẦU NĂM 2015

(Kèm theo Kế hoạch số **04**/KH-NS&VSMT ngày **21/7/2014** của BDH Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn bố trí năm 2014		Khối lượng thực hiện từ 01/01/2014 đến 30/6/2014		Giải ngân kế hoạch năm 2014 từ 01/01/2014 đến 30/06/2014		Ước khối lượng thực hiện từ 01/01/2014 đến 31/12/2014		Ước giải ngân từ 01/01/2014 đến 31/12/2014		Nhu cầu năm 2015		Ghi chú		
					Số quyết định	TMDT		Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN	Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN	Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN	Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN	Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN	Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN		Tổng số	Trong đó: Đầu tư từ NSNN
						Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
	TỔNG SỐ					872.345		210.400		69.984		35.112		270.098		210.400		261.778				
A	Dự án cấp nước sạch tập trung					864.623		204.090		69.984		35.112		262.542		204.090		249.757				
I	Dự án hoàn thành																					
	Vốn trong nước (Chương trình MTQG)					279.859		18.090		4.924		15.090		12.109		18.090		30.736				
1	Dự án miền tây xã Thanh Thủy	T.Thủy	600m ³	2012	406	5.541	4.156	599	599	HT	HT	599	599	HT		599	599					
2	Dự án nước sạch xã Thanh Nguyên	T. Nguyên	1000m ³	2012-2103	956	22.240	13.344	3.000	3.000	HT	HT	3.000	3000	HT		3.000	3.000	2.960	2.960			
3	Dự án nước sạch Đồng Tâm xã Thanh Phong huyện Thanh Liêm (GDI)	T.Phong	5000m ³	2011-2014	375	62.753	37.652	1.500	1.500	HT	HT	0	1500	HT		1.500	1.500	2.206	2.206			
4	Dự án Đới Sơn, Yên Nam, Tiên Hiệp huyện Duy Tiên (GDI)	Đ.Sơn	3000m ³	2011-2013	509	69.111,18	41.467	4.000	4.000	HT	HT	4.000	4000	HT		4.000	4.000	7.525	7.525			
5	Dự án Nhân Bình huyện Lý Nhân	N.Bình	3000m ³	2011-2013	379	36.000	21.600	1.500	1.500	HT	HT	0	1500	HT		1.500	1.500	2.155	2.155			
6	Dự án cấp nước xã Nguyên Lý huyện Lý Nhân (GDI)	N. Lý	2000m ³	2011-2014	1447	38.855,4	23.313	4.308	4.308	HT	HT	4.308	4308	HT		4.308	4.308	5.930	5.930			
7	Dự án cấp nước xã Thanh Nghị	T.Nghị	1.300m3	2013-2014	126	27.513,6	20.635,2	2.000	2.000	1.450	1.450	2.000	2000	8.635	8.635	2.000	2.000	8.876	8.876			
8	Công trình cấp nước sạch xã Thanh Hải	T.Hải	1000m3	2008-2011	837	14.371,0	8.623	183	183	HT	HT	183	183	HT		183	183					
9	Đầu tư cải tạo công trình cấp nước xã Phú Phúc huyện Lý Nhân	P.Phúc		2013-2014	935	3.474,2	2.084,5	1.000	1.000	3.474	3.474	1.000	1000	3.474	3.474	1.000	1.000	1.085	1.085			
	Dự án vốn vay WB					584.764		186.000		65.060		20.022		250.433		186.000		216.021				
6	Dự án cấp nước xã Nhân Thịnh	Nh. Thịnh	2.400m3	2013-2014	220	33.181,1	30.663,0	14.900	14.900	4.946	4.946	467	467	24.407	24.407	14.900	14.900	8.563	8.563			
	Vốn trong nước						800,0				466,5		466,5									
	Vốn nước ngoài (WB)						29.863,0				4.479											
7	Dự án cấp nước xã Khả Phong	Khả Phong	1.200m3	2013-2014	218	22.243,8	20.670,5	10.000	10.000	6.197	6.197	2.992	2.992	15.987	15.987	10.000	10.000	5.419	5.419			

	Vốn trong nước						651,1				191,5		192						
	Vốn nước ngoài (WB)						20.019,4				6.006		2.800						
8	Dự án cấp nước xã An Lão	An Lão	2.400m3	2013-2014	217	32.491,3	29.947,4	15.000	15.000	4.586	4.586	200	200	25.060	25.060	15.000	15.000	7.942	7.942
	Vốn trong nước						705,2				200		200						
	Vốn nước ngoài (WB)						29.242,2				4.386								
9	Dự án cấp nước liên xã Chuyên Ngoại-Trác Văn , Hoà Mạc	Chuyên Ngoại	5.300m3	2013-2014	216	68.545,5	62.691,0	31.000	31.000	31.575	31.575	8.500	8.500	51.482	51.482	31.000	31.000	17.191	17.191
	Vốn trong nước						1.000,0				729,5								
	Vốn nước ngoài (WB)						61.691,0				30.845		8.500						
10	Dự án cấp nước liên xã Châu Sơn, Tiên Hải, Tiên Phong	Châu Sơn	2.250m3	2013-2014	340	32.739,1	30.368,0	15.400	15.400	7.892	7.892	1.195	1.195	24.019	24.019	15.400	15.400	7.665	7.665
	Vốn trong nước						902,8				525,8								
	Vốn nước ngoài (WB)						29.465,2				7.366		1.195						
11	Dự án cấp nước liên xã Liềm Tuyền,Liềm Tiết	Liềm Tuyền	2.600m3	2013-2014	219	33.699,1	31.278,7	16.400	16.400	7.817	7.817	235	235	26.178	26.178	16.400	16.400	7.529	7.529
	Vốn trong nước						949,5				235		235						
	Vốn nước ngoài (WB)						30.329,2				7.582								
II	Dự án chuyển tiếp sau năm 2014																		
12	Dự án cấp nước liên xã Hợp Lý, Chính Lý, Văn Lý, Công Lý	Hợp Lý	7.800m3	2014-2015	471	78.807,2	72.025,0	20.600	20.600	389	389	389	389	20.600	20.600	20.600	20.600	32.214	32.214
	Vốn trong nước						1.098,5				388,9		389						
	Vốn nước ngoài (WB)						70.926,5												
13	Dự án cấp nước liên xã Đạo Lý, Chân Lý, Bắc Lý,Nhân Đạo, Nhân Hưng	Chân Lý	8.000m3	2014-2105	474	87.969,3	80.872,4	20.600	20.600	1.045	1.045	2.709	2.709	20.600	20.600	20.600	20.600	38.810	38.810
	Vốn trong nước						1.700,0				1.044,5		1.045						
	Vốn nước ngoài (WB)						79.172,4						1.665						
14	Dự án cấp nước liên xã Trảng An, An Mỹ, Đông Du,Bình Nghĩa, Đồn Xá	Bình Nghĩa	9000m3	2014-2105	473	100.361,8	91.425,6	21.500	21.500	613	613	2.316	2316	21.500	21.500	21.500	21.500	47.013	47.013
	Vốn trong nước						1.100,00				613		613						
	Vốn nước ngoài (WB)						90.325,62						1.703						
15	Dự án cấp nước liên xã Đình Xá, Trịnh Xá, Liềm Phong, Liềm Cản , Liềm Thuận	Đình xá	9000m3	2014-2105	472	94.725,3	86.570,1	20.600	20.600			1.020	1020	20.600	20.600	20.600	20.600	43.675	43.675
	Vốn trong nước						1.317,30												
	Vốn nước ngoài (WB)						85.252,77						1.020						
II	DA hỗ trợ có mục tiêu của Chính phủ																		
1	Dự án cấp nước 13 xã Kim Bảng (GDI)	K Bình		2011-2014	759	271.245	271.245												
IV	Dự án chuẩn bị đầu tư																	3.000	
1	Dự án cấp nước xã Thanh Tân	T Tân	1000m3			24.000,0	18.000,0											3.000	3.000
B	Dự án cấp nước & VS trạm Y tế					1.750		1.750					1.750		1.750			2.250	
	Vốn nước ngoài (WB)																		
1	Xã An Lão						250	250	250					250	250	250	250		
2	TT Đồng Văn						250	250	250					250	250	250	250		
3	Xã Đại Cươg						250	250	250					250	250	250	250		
4	Xã Liềm Thuận						250	250	250					250	250	250	250		

5	Xã Tân Sơn					250	250	250					250	250	250	250		
6	Xã Nhân Đạo					250	250	250					250	250	250	250		
7	Xã Trung Lương					250	250	250					250	250	250	250		
8	Xã Bối Cầu																250	250
9	Xã Đồng Lý																250	250
10	Xã Bắc Lý																250	250
11	Xã Đức Lý																250	250
12	Xã Tiên Nội																250	250
13	TT Kiên Khê																250	250
14	Xã Hưng Công																250	250
15	Xã Thanh Hải																250	250
16	Xã Liêm Sơn																250	250
C	Dự án VS trường học					5.972,26		2.000					3.245		2.000		5.471	
	Vốn ngoài nước (WB)																	
1	Trường Tiểu học Trung Lương (2 CT)					467,26	467,264	317	317						317	317		
2	THCS Trung Lương (2CT)					452,34	452,344	302	302						302	302		
3	Tiểu học Mỹ Thọ					325,83	325,831	176	176						176	176		
4	THCS Mỹ Thọ					333,40	333,397	183	183						183	183		
5	Tiểu học Mộc Bắc					307,80	307,796	158	158						158	158		
6	Tiểu học Nguyễn Úy					241,65	241,645	92	92						92	92		
7	THCS Nguyễn Úy					246,40	246,404	96	96						96	96		
8	Tiểu học Văn Xá					352,23	352,225	202	202						202	202		
9	THCS Chuyên Ngoại					479,60	479,599	474	474				480	480	474	474	5,6	5,60
10	Tiểu học Chuyên Ngoại					347,25	347,249						347	347			347,2	347,25
11	Tiểu học A Lê Hồ					355,61	355,611						356	356			355,6	355,61
12	Mầm non Liêm Phong					255,11	255,105						255	255			255,1	255,11
13	Tiểu học Văn Lý					459,70	459,703						460	460			459,7	459,70
14	Mầm non Bò Đề					302,04	302,040						302	302			302,0	302,04
15	THCS Bò Đề					241,93	241,930						242	242			241,9	241,93
16	THCS xã Liêm Phong					457,96	457,957						458	458			458,0	457,96
17	Trường tiểu học xã Liêm Phong					346,16	346,157						346	346			346,2	346,16
18	Tiểu học Hưng Công																300,0	300
19	Mầm non Hưng Công																300,0	300
20	THCS Yên Bắc																300,0	300
21	Mầm non Thanh Phong																300,0	300
22	Mầm non Ngọc Sơn																300,0	300
23	THCS Ngọc Sơn																300,0	300
24	THCS Nhân Đạo																300,0	300
25	Tiểu học Đồng Lý																300,0	300
26	THCS Đồng Lý																300,0	300
D	Dự án Vệ sinh môi trường							2.560					2.560		2.560		4.300	
1	Vệ sinh hộ gia đình																	
	Vốn trong nước							260,0	260				260	260	260	260	1.000	1.000
	Vốn ngoài nước (WB)							2300,2	2.300,2				2.300	2.300	2.300	2.300	3.300	3.300

**BIỂU 4: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2014
VÀ NHU CẦU NĂM 2015**

(Kèm theo Kế hoạch số **04** /KH-NS&VSMT ngày **21/7/2014** của BDH Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT)

Stt	Danh mục chương trình	Kế hoạch vốn năm 2014					Ước thực hiện từ 01/01/2014 đến 31/12/2014					Giải ngân kế hoạch năm 2014 từ 01/01/2014 đến 31/01/2015					Nhu cầu năm 2015					Đơn vị thực hiện
		Tổng số	Trong đó NSNN				Tổng số	Trong đó NSNN				Tổng số	Trong đó NSNN				Tổng số	Trong đó NSNN				
			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp		
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng số	218.677	18.350	192.050	300	7.977	278.375	12.369	257.729	300	7.977	218.677	18.350	192.050	300	7.977	269.228	34.736	227.042	1.350	6.100	SNN+SYT
I	Dự án 1		18.090	188.000				12.109	253.679				18.090	188.000				33.736	221.492			SNN
1	Ctrình cấp nước		18.090	186.000				12.109	250.433				18.090					33.736	216.021			SNN
1	Dự án miền tây xã Thanh Thủy		599					HT					599					0				
2	Dự án nước sạch xã Thanh Nguyên		3.000					HT					3.000					2.960				
3	Dự án nước sạch Đồng Tâm xã Thanh Phong huyện Thanh Liêm (GDI)		1.500					HT					1.500					2.206				
4	Dự án Đới Sơn, Yên Nam, Tiên Hiệp huyện Duy Tiên (GDI)		4.000					HT					4.000					7.525				
5	Dự án Nhân Bình huyện Lý Nhân		1.500					HT					1.500					2.155				
6	Dự án cấp nước xã Nguyên Lý huyện Lý Nhân (GDI)		4.308					HT					4.308					5.930				
7	Dự án cấp nước xã Thanh Nghị		2.000					8.635					2.000					8.876				
8	Công trình cấp nước sạch xã Thanh Hải		183					HT					183					0				
9	Đầu tư cải tạo công trình cấp nước xã Phú Phúc huyện Lý Nhân		1.000					3.474					1.000					1.085				
10	Dự án cấp nước sạch xã Thanh Tân																	3.000				
11	Dự án cấp nước 13 xã Kim Bảng (GDI)	Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu của Chính Phủ																				UBND huyện KB
12	Dự án cấp nước xã Nhân Thịnh			14.900					24.407,2					14.900					8.563			
13	Dự án cấp nước xã Khả Phong			10.000					15.987,0					10.000					7.942			
14	Dự án cấp nước xã An Lão			15.000					25.060,1					15.000					5.419			

15	Dự án cấp nước liên xã Chuyên Ngoại-Trác Văn , Hoà Mạc			31.000				51.482,2				31.000				17.191		
16	Dự án cấp nước liên xã Châu Sơn, Tiên Hải, Tiên Phong			15.400				24.018,7				15.400				7.665		
17	Dự án cấp nước liên xã Liêm Tuyền, Liêm Tiết			16.400				26.178,1				16.400				7.529		
18	Dự án cấp nước liên xã Hợp Lý, Chính Lý, Văn Lý, Công Lý			20.600				20.600				20.600				32.214		
19	Dự án cấp nước liên xã Đạo Lý, Chân Lý, Bắc Lý, Nhân Đạo, Nhân Hưng			20.600				20.600				20.600				38.810		
20	Dự án cấp nước liên xã Trảng An, An Mỹ, Đông Du, Bình Nghĩa, Đồn Xá			21.500				21.500				21.500				47.013		
21	Dự án cấp nước liên xã Đình Xá, Trịnh Xá, Liêm Phong, Liêm Cản , Liêm Thuận			20.600				20.600				20.600				43.675		
2	Ctrình cấp nước và vệ sinh trường học	2.000		2.000		3.245		3.245		2.000		2.000		5.471		5.471		SNN
1	Tiểu học Trung Lương	317		317						317		317						
2	THCS Trung Lương (2CT)	302		302						302		302						
3	Tiểu học Mỹ Thọ	176		176						176		176						
4	THCS Mỹ Thọ	183		183						183		183						
5	Tiểu học Mộc Bắc	158		158						158		158						
6	Tiểu học Nguyễn Úy	92		92						92		92						
7	THCS Nguyễn Úy	96		96						96		96						
8	Tiểu học Văn Xá	202		202						202		202						
9	THCS Chuyên Ngoại	474		474			479,6	479,6		474		474		5,6		5,6		
10	Tiểu học Chuyên Ngoại						347,2	347,2						347,2		347,2		
11	Tiểu học A Lê Hồ						355,6	355,6						355,6		355,6		
12	Mầm non Liêm Phong						255,1	255,1						255,1		255,1		
13	Tiểu học Văn Lý						459,7	459,7						459,7		459,7		
14	Mầm non Bồ Đề						302,0	302,0						302,0		302,0		
15	THCS Bồ Đề						241,9	241,9						241,9		241,9		
16	THCS xã Liêm Phong						458,0	458,0						458,0		458,0		
17	Tiểu học xã Liêm Phong						346,2	346,2						346,2		346,2		
18	Tiểu học Hưng Công													300,0		300		
19	Mầm non Hưng Công													300		300		
20	THCS Yên Bắc													300		300		
21	Mầm non Thanh Phong													300		300		
22	Mầm non Ngọc Sơn													300		300		
23	THCS Ngọc Sơn													300		300		
24	THCS Nhân Đạo													300		300		
25	Tiểu học Đồng Lý													300		300		
26	THCS Đồng Lý													300		300		
III	Dự án 2	4.540	260	4.050		4.540	260	4.050		4.540	260	4.050		6.550	1.000	5.550		

1	Công trình cấp nước vệ sinh trạm y tế	1.750		1.750			1.750		1.750			1.750		1.750			2.250		2.250			
1	Xã An Lão	250		250			250		250			250		250								
2	TT Đồng Văn	250		250			250		250			250		250								
3	Xã Đại Cương	250		250			250		250			250		250								
4	Xã Liêm Thuận	250		250			250		250			250		250								
5	Xã Tân Sơn	250		250			250		250			250		250								
6	Xã Nhân Đạo	250		250			250		250			250		250								
7	Xã Trung Lương	250		250			250		250			250		250								
8	Xã Bối Cầu																250		250			
9	Xã Đồng Lý																250		250			
10	Xã Bắc Lý																250		250			
11	Xã Đức Lý																250		250			
12	Xã Tiên Nội																250		250			
13	TT Kiên Khê																250		250			
14	Xã Hưng Công																250		250			
15	Xã Thanh Hải																250		250			
16	Xã Liêm Sơn																250		250			
2	Biogas	230				230	230				230	230				230						SNN
3	Vệ sinh hộ gia đình	2.560	260	2.300			2.560	260	2.300			2.560	260	2.300			4.300	1.000	3.300			SYT
III	Dự án 3	8.277			300	7.977	8.277			300	7.977	8.277			300	7.977	7.450			1.350	6.100	
1	IEC					2.004					2.004					2.004				700	1.900	SNN+SYT
2	Đào năng lực				300	2.951				300	2.951				300	2.951				400	1.600	SYT+SNN
3	Giám sát đánh giá					#####					2.563					2.563				250	2.400	SNN+SYT
4	Qui hoạch															0						
5	Vận hành bảo dưỡng															0						SNN
6	Mua trang thiết bị q.l					460					460					460					200	SYT

BIỂU 5: KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA SỬ DỤNG NGUỒN NSNN
(Kèm theo Kế hoạch số 04 /KH-NS&VSMT ngày 21/7/2014 của BDH Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Năm 2015				Năm 2016	Năm 2017	Tổng
		Sở Nông nghiệp & PTNT	Sở Y tế	Sở Giáo dục & ĐT	Tổng số			
A	Dự án 1	255.228			255.228	149.500	149.500	554.228
1	Cấp nước	249.757			249.757	146.000	146.000	
	Mục tiêu/Các dự án ...	249.757			249.757			
2	Cấp nước và vệ sinh các trường học	5.471			5.471	3.500	3.500	
	Mục tiêu/Các dự án ...	5.471			5.471	3.500	3.500	
3	Chuồng trại chăn nuôi							
	Mục tiêu/Các dự án ...							
	Biogas							
	Mục tiêu/Các dự án ...							
B	Dự án 2		6.550		6.550	6.900	6.900	20.350
1	Cấp nước và vệ sinh trạm xá xã		2.250		2.250	1.500	1.500	
	Mục tiêu/Các dự án ...		2.250		2.250	1.500	1.500	
2	Vệ sinh hộ gia đình		4.300		4.300	5.400	5.400	
	Mục tiêu/Các dự án ...		4.300		4.300	5.400	5.400	
C	Dự án 3	4.100	3.350		7.450	3.725	3.725	14.900
1	IEC	1.300	1.300		2.600			
2	Đào tạo năng lực	800	1.200		2.000			
3	Giám sát đánh giá (Bộ chỉ số GSDG, chất lượng nước,...)	2.000	650		2.650			
4	Rà soát qui hoạch							
5	Vận hành bduỡng							
6	Quản lý điều hành,							
7	Khác (Mua sắm trang thiết bị...)		200		200			
8	Tổng vốn đầu tư	255.228	6.550		261.778			
9	Tổng vốn sự nghiệp	4.100	3.350		7.450			
	TỔNG CỘNG	259.328	9.900		269.228	160.125	160.125	589.478

PHỤ LỤC 1. BẢNG DỮ LIỆU

(Kèm theo Kế hoạch số 04 /KH-NS&VSMT ngày 21/7/2014 của BDH Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT)

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
1	DỮ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỈNH	
	1.1. Diện tích (km ²)	860,49km ²
	1.2. Dân số năm 2012	786,900
	1.3. Dân số năm 2013	846.653
	1.4. Số huyện	5 huyện
	1.5. Số xã nông thôn	110
	1.6. Số thành phố/thị xã	1
	1.7. Tổng số hộ nông thôn	225.515
	1.8. Quy mô hộ trung bình	3,34
	1.9. Số lượng trạm y tế xã	105
	1.10. Số lượng trường mẫu giáo công lập	128
	1.11. Số lượng trường tiểu học	140
	1.12. Số lượng trường trung học	114
2	TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC năm 2014	
	2.1. % số người tiếp cận nước HVS	84%
	2.2. % số người tiếp cận nước sạch	4
	2.3. Tổng số công trình CNTT tại khu vực nông thôn	67
	a) Sử dụng nước ngầm	21
	b) Sử dụng nước mặt	46
	c) Cung cấp nước sạch	67
	d) Cung cấp nước HVS	-
	2.4. Số lượng đầu nối tại khu vực nông thôn	15.000
	2.5. Giá nước trung bình hiện tại (VND/m3)	5.700
	2.6. Chi phí sản xuất hiện tại (VND/m3)	5.300
	2.7. Tỷ lệ thất thoát trung bình (%)	15-20
3	VỆ SINH năm 2014	
	3.1. Số hộ có nhà tiêu HVS	140.645
	3.2. % người được tiếp cận nhà tiêu HVS	65
	3.3. Số hộ có nhà tiêu	219.735
	3.4. Số hộ chưa có nhà tiêu	5.780
	3.5. Số xã đạt “Vệ sinh toàn xã”	23
	3.6. Số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS	366
	3.7. Số trường học công lập không có công trình nước và nhà tiêu HVS	38
	3.8. Số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS	94
	3.9. Số trạm y tế không có nước và nhà tiêu HVS	11
4	DỮ LIỆU NGHÈO VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ năm 2014	
	4.1. Số hộ nghèo năm 2014	26.864
	4.2. Số hộ nghèo được cấp nước giai đoạn 2013-2017	18.267
	4.3. Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS giai đoạn 2013-2017	16.118
	4.4. Dân số các dân tộc thiểu số năm 2012	

	4.5. Số hộ thiếu số được cấp nước giai đoạn 2013-2017	Không có
	4.6. Số hộ thiếu số có nhà tiêu HVS giai đoạn 2013-2017	Không có
5	DỮ LIỆU GIỚI	
	5.1. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng hưởng lợi từ CTCNTT	0
	5.2. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng hưởng lợi từ CT vệ sinh	0
6	THU HỒI ĐẤT	
	6.1 Tổng diện tích đất thu hồi thuộc Chương trình	14,96m2
B	DỮ LIỆU KẾ HOẠCH	
1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM	
	1.1. Số công trình CNTT mới đề xuất	10
	1.2. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT mới	30
	1.3. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT mới	43.320
	1.4. Số nhà tiêu hộ gia đình HVS đề xuất	16.614
	1.5. Số xã đề xuất đạt “Vệ sinh toàn xã”	45 xã
	1.6. Số người hưởng lợi từ “Vệ sinh toàn xã”	162.379
	1.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	20
	1.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	15
	1.9. Các khoản đầu tư CN&VS khác đề xuất trong giai đoạn 5 năm	0
2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 2 NĂM ĐẦU	
	2.1. Số công trình CNTT mới đề xuất	10
	2.2. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT mới	11
	2.3. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình từ các CTCNTT mới	10.189
	2.4. Số nhà tiêu hộ gia đình HVS đề xuất	3.870
	2.5. Số người hưởng lợi từ “Vệ sinh toàn xã”	63.680
3	TỔNG CHI PHÍ DỰ KIẾN (triệu VND) 5 năm	
	3.1. Hợp phần 1 - Cấp nước	627.749,0
	3.2. Hợp phần 2 - Vệ sinh	33.677
	3.3. Hợp phần 3 - Tăng cường năng lực	30.155
	3.4. Tổng chi phí chưa gồm dự phòng	691.581
	3.5. Tổng chi phí, bao gồm dự phòng phí	779.581
C	CÁC CHỈ SỐ	
	DLI 1.1	
	• Năm 1- số đầu nối nước mới, hoạt động	
	• Năm 2- số đầu nối nước mới, hoạt động	10.189
	• Năm 3- số đầu nối nước mới, hoạt động	11.462
	• Năm 4- số đầu nối nước mới, hoạt động	12.736
	• Năm 5- số đầu nối nước mới, hoạt động	8.932
	• Tổng 5 năm	43.320
	DLI 1.2	
	• Năm 1- Nhà tiêu HVS được cải tạo, xây mới	1.920
	• Năm 2- Nhà tiêu HVS được cải tạo, xây mới	1.920
	• Năm 3- Nhà tiêu HVS được cải tạo, xây mới	3.821
	• Năm 4- Nhà tiêu HVS được cải tạo, xây mới	5.094
	• Năm 5- Nhà tiêu HVS được cải tạo, xây mới	3.821
	• Tổng 5 năm	16.576

Mục tiêu giải ngân (triệu USD)	
• Năm 1	0.377
• Năm 2	3.393
• Năm 3	4.148
• Năm 4	4.777
• Năm 5	3.409
• Tổng cộng	16.104
DLI 2.1	
• Năm 1 – Số người hưởng lợi từ CTCNTT bền vững	-
• Năm 2 – Số người hưởng lợi từ CTCNTT bền vững	-
• Năm 3 – Số người hưởng lợi từ CTCNTT bền vững	-
• Năm 4 – Số người hưởng lợi từ CTCNTT bền vững	54.127
• Năm 5 – Số người hưởng lợi từ CTCNTT bền vững	54.127
• Tổng 5 năm	108.254
DLI 2.2	
• Năm 1- Số người hưởng lợi từ “Vệ sinh toàn xã”	31.839
• Năm 2- Số người hưởng lợi từ “Vệ sinh toàn xã”	31.839
• Năm 3- Số người hưởng lợi từ “Vệ sinh toàn xã”	31.839
• Năm 4- Số người hưởng lợi từ “Vệ sinh toàn xã”	31.839
• Năm 5- Số người hưởng lợi từ “Vệ sinh toàn xã”	35.023
• Tổng 5 năm	162.379
Mục tiêu giải ngân (triệu USD)	
• Năm 1	0.617
• Năm 2	0.617
• Năm 3	0.617
• Năm 4	2.714
• Năm 5	2.780
• Tổng cộng	7.344,98
DLI 3.1	
• Năm 1- Kế hoạch năm được xây dựng và các báo cáo được thực hiện	Có
• Năm 2- Kế hoạch năm được xây dựng và các báo cáo được thực hiện	Có
• Năm 3- Kế hoạch năm được xây dựng và các báo cáo được thực hiện	Có
• Năm 4- Kế hoạch năm được xây dựng và các báo cáo được thực hiện	Có
• Năm 5- Kế hoạch năm được xây dựng và các báo cáo được thực hiện	Có
DLI 3.2	
Mục tiêu giải ngân (triệu USD)	
• Năm 1	0.308
• Năm 2	0.308
• Năm 3	0.308
• Năm 4	0.308
• Năm 5	0.308
• Tổng cộng	1.540

PHỤ LỤC 2: TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN (DLI)

(Kèm theo Kế hoạch số **04** /KH-NS&VSMT ngày **21** /7/2014 của BDH Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT)

TT	Chỉ số giải ngân	2013	2014	2015	2016	2017
1	DLI 1.1 Số đầu nối mới hoạt động		10.189	11.462	12.736	8.932
2	DLI 1.2 Số nhà tiêu hộ gia đình HVS mới	1.920	1.920	3.821	5.094	3.821
3	DLI 2.1 Số người được hưởng lợi từ công trình CNTT bền vững				54.127	54.127
4	DLI 2.2 Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"	31.839	31.839	31.839	31.839	35.023
5	DLI 3.1 KH năm của tỉnh được phê duyệt 2013 (Có/Không)	Có	Có	Có	Có	Có
6	DLI 3.2 Báo cáo chương trình được công bố (Có/Không)	Có	Có	Có	Có	Có

PHỤ LỤC 3: SỔ XÃ ĐẠT VỆ SINH TOÀN XÃ TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2013

(Kèm theo Kế hoạch số 04/KH-NS&VSMT ngày 21/7/2014 của BDH Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT)

Tên xã	Tổng cộng				Nhà tiêu HVS hộ gia đình		Có nhà tiêu		Trường học[1]		Trung tâm y tế xã	
	Dân số	Hộ GD	Hộ nghèo	Hộ dân tộc thiểu số	No.	%	No.	%	Tổng số	% HS & CW	Tổng số	% HS&CW
Xã Thanh Tuyền	7361	2015	207		2015	100,0	2015	100	2	100	1	100
Thị trấn Bình Mỹ	5532	1680	34		1528	90,19	1665	99,1	4	100	1	100
Xã Mộc Nam	2991	1053	99		1035	98,29	1035	98,29	3	100	1	100
Xã Thanh Châu	5905	1663	62		1575	94,71	1612	96,9	4	100	1	100
Thị trấn Vĩnh Trụ	5.464	1.670	39		1.160	69,50%	1.670	100%	7	100	1	100
Xã Thi Sơn	8.530	2.437	263		2.236	91,80%	2.412	99%	4	100	1	100
Xã Phù Vân	10.392	2.849	215		2.514	88,20%	2.769	97%	5	100	1	100
Thị trấn Quế	5.057	1.368	178		1.164	85,10%	1.322	97%	5	100	1	100
Xã Châu Sơn	7.561	2.206	187		1.822	82,60%	2.105	95%	3	100	1	100
Xã Thanh Lưu	6.481	1.744	158		1.381	79,20%	1.657	95%	7	100	1	100
Xã Tiên Phong	2.745	743	79		582	78,30%	731	98%	3	100	1	100
Xã An Đô	8.047	2.028	226		1.543	76,10%	2.018	100%	3	100	1	100
Xã Lam Hạ	6.036	1.809	175		1.305	72,10%	1.745	96%	3	100	1	100
Xã Liêm Chính	4.757	1.514	34		1.090	72,00%	1.456	96%	3	100	1	100
Xã Thanh Thủy	6.323	1.939	190		1.668	86,00%	1.738	90%	6	100	1	100
Xã Châu Giang	14.501	4.308	330		3.681	85,40%	3.774	88%	5	100	1	100
Xã Tiêu Động	6.520	1.764	163		1.438	81,50%	1.643	93%	6	100	1	100
Xã Trác Vãn	7.870	2.450	245		1.841	75,10%	2.130	87%	3	100	1	100
Xã Duy Minh	6.055	1.722	95		1.223	71,00%	1.457	85%	3	100	1	100
Xã Nhân Thịnh	9.874	2.735	130		1.942	71,00%	2.517	92%	3	100	1	100
Trung Lương	6.794	2.006	201		1505	75	2.006	100%	3	100	1	100
Nguyễn Uy	6.565	1.964	180		1571	80	1.964	100%	3	100	1	100
Văn Xá	7.199	1.930	117		1388	71,9	1.930	100%	3	100	1	100
Mộc Bắc	5.701	1.712	65		1327	77,5	1.712	100%	3	100	1	100
Xuân Khê	6.555	2.021	127		1443	71,4	2.021	100%	3	100	1	100
Nhân Mỹ	5.585	1.645	129		1306	79,4	1.645	100%	3	100	1	100
Bồ Đề	6.279	1.855	144		1.403	75,63	1.842	100%	3	100	1	100
Chuyên Ngoại	9.196	2.358	177		1.773	75,19	2.726	100%	3	100	1	100
Lê Hồ	8.974	1.953	67		1.492	76,40	1.862	100%	3	100	1	100
Văn Lý	6.987	1.689	219		1.279	75,73	1.618	100%	3	100	1	100
Liêm Phong	4.851	1.287	143		1.039	80,73	1.212	100%	3	100	1	100

PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH MỤC TIÊU VỆ SINH (DLI 1.2 VÀ 2.2)

(Kèm theo Kế hoạch số 04/KH-NS&VSMT ngày 21/7/2014 của BDH Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT)

STT	Tên xã - Huyện	Số hộ (nóc nhà)	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình										Trường có nước sạch và nhà tiêu HVS			Trạm y tế có nước sạch và nhà tiêu HVS	
				Số nhà tiêu HVS mới (trong năm 2015) xây dựng từ nguồn:				Tổng số hộ có nhà tiêu HVS lũy tiến 2014		Tổng số hộ có nhà tiêu HVS lũy tiến 2015		Tổng số hộ sử dụng nhà tiêu lũy tiến 2015						
				Trợ cấp	Vay vốn NHCSXH	Tự đầu tư	Tổng số xây mới	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	T. số trường học	Số trường xây/cải tạo mới	%	Mới	%
1	2			3	4	5	3+4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
DLI 2.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2015																		
1	An Lão	2.802	11.462	100	15	30	145	1.853	66	1.998	71%			3	3		1	
2	Yên Bắc	3.407	10.439	100	35	45	180	2.300	68	2.480	73			3	1		1	
3	Ngọc Sơn	1.652	5.718	60	30	35	125	1.114	67	1.239	75			3	2		1	
4	Hòa Hậu	3.476	14.637	100	10	35	145	2.400	69	2.545	73%			3	1		1	
TỔNG 2.2		11.337	42.256	360	85	150	545	7.761		3.719					7			
DLI 1.2 Nhà tiêu hộ gia đình HVS cải tạo, xây mới tại các xã khác trong năm 2015 (Thực hiện đến năm 2017)																		
1	An Mỹ	2.166	7.143	8	10	25	43	1.622		1.665	77%			3	2		1	
2	Ngọc Lũ	2.058	7.481	8	15	35	58	1.304	63	1.362	66%			3	3		1	
3	Bình Nghĩa	3.975	12.919	8	15	35	58	2.251	57	2.309	58%			4	2		1	
4	Vũ Bản	3.130	9.829	8	10	35	53	2.239	72	2.292	73%			5	0		1	
5	La Sơn	2.148	7.294	8	10	35	53	1.360	63	1.413	66%			5	5		1	
6	Hưng Công	1.989	6.648	8	30	40	78	1.299	65	1.377	69			3	2		1	
7	Đồng Du	2.318	7.451	8	10	35	53	1.193	51	1.246	54%			3	0		1	
8	Tràng An	2.967	10.821	8	10	30	48	1.734	58	1.782	60%			5	2		1	
9	Đồn Xá	1.914	5.976	8	15	30	53	1.237	65	1.290	67%			6	1		1	
10	Bối Cầu	1.426	4.765	8	15	25	48	924	65	972	68%			3	0		1	
11	Tiêu động	1.875	7.607	8	10	20	38	1.562	83	1.600	85%			3	0		1	
12	Duy Hải	1.593	5.767	8	10	30	48	801	50	849	53%			3	0		1	
13	Bạch Thượng	2.660	8.650	8	15	35	58	1.631	61	1.689	63%			3	0		1	
14	Tiên Ngoại	1.414	4.971	8	10	25	43	816	58	859	61%			3	0		1	
15	Đội Sơn	1.633	5.172	8	15	25	48	814	50	862	53%			3	0		1	
16	Tiên Phong	752	2.815	8	10	30	48	615	82	663	88%			3	0		1	
17	Yên Nam	2.913	9.275	8	15	35	58	1.600	55	1.658	57%			3	0	0%	1	0%
18	Tiên Nội	2.319	7.337	8	10	35	53	1.187	51	1.240	53%			3	0		1	

19	Hoàng Đông	2.159	8.718	8	15	35	58	1.317	61	1.375	64%			5	0		1	
20	Châu Giang	4.847	14.725	8	15	50	73	3.449	71	3.522	73%			3	0		1	
21	Duy Minh	1.584	6.094	8	10	30	48	1.085	68	1.133	72%			4	0		1	
22	Châu Sơn	981	3.543	8	10	40	58	512	52	570	58%			3	0		1	
23	Đại Cường	1.680	7.218	8	10	35	53	899	54	952	57%			6	2		1	
24	Đồng Hóa	2.505	9.945	8	10	35	53	1.425	57	1.478	59%			8	0		1	
25	Thanh Sơn	1.627	5.312	8	15	35	58	911	56	969	60%			3	0		1	
26	Trượng Lĩnh	1.906	6.435	8	10	30	48	806	42	854	45%			4	0		1	
27	Tân Sơn	3.263	10.117	8	15	25	48	1.559	48	1.607	49%			5	0		1	
28	Thụy Lôi	1.318	4.516	8	10	30	48	608	46	656	50%			3	0		1	
29	Nhật Tân	3.083	10.248	8	10	35	53	1.621	53	1.674	54%			5	0		1	
31	Nhật Tựu	1.352	4.274	8	15	30	53	690	51	743	55%			3	2		1	
32	Hoàng Tây	1.302	5.684	8	10	30	48	490	38	538	41%			6	1		1	
33	Khả Phong	1.926	5.810	8	15	35	58	693	36	751	39%			5	0		1	
34	Bắc Lý	3.054	8.916	8	15	35	58	1.427	47	1.485	49%			7	3		1	
35	Nhân Nghĩa	1.724	5.368	8	10	35	53	724	42	777	45%			3	0		1	
36	Tiến Thắng	2582	9731	8	15	30	53	1718	67	1771	69%			7	3		1	
37	Nhân Đạo	1.243	4.521	8	35	30	73	765	62	838	67			4	2		1	
38	Hợp Lý	2.891	10.279	8	15	35	58	1.448	50	1.506	52%			4	1		1	
39	Chính Lý	3.305	10.382	8	10	30	48	1.612	49	1.660	50%			4	3		1	
40	Đồng Lý	1.644	5.911	8	10	35	53	1.047	64	1.100	67			4	2		1	
41	Công Lý	3.141	9.561	8	10	25	43	1.966	63	2.009	64%			3	0		1	
42	Nguyên Lý	3.525	10.865	8	15	30	53	1.897	54	1.950	55%			4	0		1	
43	Nhân Khang	2.910	10.943	8	10	30	48	1.298	45	1.346	46%			3	0		1	
44	Nhân Chính	3.013	9.583	8	15	35	58	927	31	985	33%			5	0		1	
45	Thanh Phong	1.701	5.900	8	30	30	68	1.120	66	1.188	70			4	2		1	
46	Liêm Sơn	2.580	8.743	8	10	30	48	1.084	42	1.132	44%			4	0		1	
47	Thanh Hà	2.655	9.237	8	15	35	58	1.645	62	1.703	64%			6	0		1	
48	Liêm Cần	2.224	7.394	8	10	30	48	1.015	46	1.063	48%			4	0		1	
49	Thanh Tâm	1.634	5.489	8	10	35	53	1.054	65	1.107	68%			3	0		1	
50	Thanh Tân	2.054	6.309	8	15	25	48	1.446	70	1.494	73%			3	3		1	
51	Thanh Hương	2.351	7.202	8	10	30	48	1.339	57	1.387	59%			3	0		1	
52	Liêm Túc	1.641	5.660	8	15	25	48	776	47	824	50%			6	1		1	
53	Liêm Thuận	1.461	5.035	8	10	30	48	815	56	863	59%			4	0		1	

(Kèm theo Kế hoạch số **04**/KH-NS&VSMT ngày **11**/7/2014 của BDH Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT)

Tổng cộng	43.344	584.764
Ghi chú:		
Thời gian xây dựng công trình và đầu nổi nước:		_____
Thời gian phát triển đầu nổi và xác định tình hình vững:		

43.344 584.764

.....

PHỤ LỤC 6: DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG ĐÃ XÂY DỰNG
(Kèm theo Kế hoạch số **04** /KH-NS&VSMT ngày **21/7/2014** của BDH Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT)

STT	Huyện	Xã	Thôn/Tên công trình cấp nước	Nguồn nước	Công suất thiết kế (m3/ng)	Công suất khai thác (m3/ng)	Số hộ được cấp nước theo thiết kế	Số người được cấp nước theo thiết kế	Số hộ đầu tư thực tế	Số người sử dụng nước thực tế	Số đồng hồ nước được lắp đặt	Sản lượng nước sản xuất bq 1 tháng (m3)	Sản lượng nước thương phẩm (m3)	Giá bán nước (đ/m3)	Số tiền thu từ bán nước bq 1 tháng (nghìn đồng)	Các khoản chi phí bq trong 01 tháng (nghìn đồng)				Tổng chi phí (nghìn đồng)	Mô hình quản lý
																Chi lương	Điện năng	Hóa chất	Sửa chữa nhỏ		
1	Duy Tiên	Xã Đọi Sơn	Hệ thống cấp nước sạch xã Đọi Sơn	Nước mặt	3000	1000	5689	22624	1120	3741	1120	12000	8000	5.700	30.000	25.000	10.000	12.000		47.000	Doanh nghiệp
2		Xã Mộc Nam	Công trình: Nước sạch Duy Tiên	Nước mặt	3000	2400	1380	5000	1275	4500	1275	72.000	13.500	5.700	76.950.000	86.400.000	72.000.000	57.600.000		216.000.000	Doanh nghiệp
3		Xã Yên Bắc	Công trình: Cúm dân cư Chợ Lương	Nước ngầm										Ngừng HĐ							UBND xã
4		Xã Tiêu Động	Trạm nước sạch số 1	Nước mặt	200	140	1300	4000		1500				3.000							UBND xã
5			Trạm nước sạch số 2	Nước mặt	200	150		3000	750	1327	750	4.640	3.600		10.800.000	4.640.000	4.640.000	3.712.000		12.992.000	UBND xã
6			Trạm nước sạch số 3	Nước mặt	100	0		1500		0											UBND xã
7		Xã Bồ Đề	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Bồ Đề	Nước mặt	1000	700	2000	8000	1454	5096	1454	21.000	15.288	5.000	76.440.000	25.200.000	21.000.000	16.800.000		63.000.000	Cộng đồng
8		TT Bình Mỹ	Trạm cấp nước tiểu khu Bình Mỹ	Nước mặt	2000	1500	3000	6700	1254	4908	1254	45.000	14.724	5.700	83.926.800	54.000.000	45.000.000	36.000.000		135.000.000	Doanh nghiệp
9		Xã An Đô	Nhà máy nước sạch 4 xã khu B	Nước mặt	3000	2000	7000		5059	19043	5059	60.000	57.129	4.700	268.506.300	72.000.000	60.000.000	48.000.000		180.000.000	Doanh nghiệp
10			Trạm cấp nước thôn Đại Phú	Nước mặt										Ngừng HĐ							UBND xã
11		Xã Hưng Công	Nhà máy nước sạch khu C	Nước mặt	3500	4000	1200		9248	31394	9248	120.000	94.182	4.700	442.655.400	120.000.000	96.000.000	100.560.000	460.560.000		Doanh nghiệp
12		Xã An Ninh	Nhà máy nước sạch số 2- Xã An Ninh	Nước mặt	2000	1500	3000		1728	5101	1728	45.000	15.303	4.700	71.024.100	54.000.000	45.000.000	36.000.000		135.000.000	Doanh nghiệp
13	Huyện Kim Bảng	Xã Lê Hồ	CT cấp nước thôn Phương Dân	Nước ngầm	320		300	270	145	270	145			2000							UBND xã
14		Xã Nguyễn Uy	Trạm cấp nước xóm 2 cát nguyên	Nước ngầm										Ngừng HĐ							UBND xã
15			Trạm cấp nước xóm 6 Đức Mộ	Nước ngầm										Ngừng HĐ							UBND xã
16		Xã Hoàng Tây	Trạm cấp nước thôn Thọ Lão	Nước ngầm										Ngừng HĐ							UBND xã
17			Trạm cấp nước thôn Yên Lão	Nước ngầm										Ngừng HĐ							UBND xã
18		Xã Thanh Sơn	Trạm trung chuyển xã Thanh sơn	Nước mặt										Ngừng HĐ							UBND xã
19		Xã Thi Sơn	Trạm trung chuyển nước sạch xã Thi sơn	Nước mặt										Ngừng HĐ							UBND xã
20		T.T Quế	CT cấp nước tổ 4	Nước mặt	400	500	600	2500	816	1050	816	15.000	3.150	2.000	6.300.000	7.500.000	1.500.000			9.000.000	Tư nhân
21		Xã Nhật Tân	Trạm cấp nước số 1	Nước ngầm			2000	1500	1980	7275	1980	30.000	21.825	3.000	65.475.000	36.000.000	3.000.000	24.000.000		63.000.000	Cộng đồng
22			Trạm cấp nước số 2	Nước ngầm	1000	1000															Cộng đồng
23			Trạm cấp nước số 3	Nước ngầm																	Cộng đồng
24		Xã Nhật Tựu	CT thôn Văn bới	Nước ngầm	110	110	2000	1.350						Ngừng HĐ							Cộng đồng
25			CT thôn Yên Phú	Nước ngầm	110	110		910	367	485	367	3.410	1.748	2.000	3.496.000	1.705.000	3.410.000			5.115.000	Cộng đồng
26			CT thôn Siêu Nghệ	Nước ngầm	110	110		1.060		421											Cộng đồng
27			CT thôn Nhật Tựu	Nước ngầm	110	110		1.750						Ngừng HĐ							Cộng đồng
28		Xã Đồng Hoá	Trạm cấp nước số 1	Nước ngầm	1.500		2000							Ngừng HĐ							Cộng đồng
29			Trạm cấp nước số 2	Nước ngầm	1.500	300		1.500	185	450	185	9.300	6.000	2.000	12.000.000	7.440.000	4.650.000			12.090.000	Cộng đồng
30			Trạm cấp nước số 3	Nước ngầm	1.500	300		1.500		600											Cộng đồng
31		Xã Văn Xá	CT cấp nước thôn Chanh	Nước ngầm	187	64	3000	2.340	0					Ngừng HĐ							Cộng đồng
32			CT cấp nước thôn Trung Đông	Nước ngầm	42			521						Ngừng HĐ							Cộng đồng
33			CT cấp nước thôn Điền Xá	Nước ngầm	188			2.345						Ngừng HĐ							Cộng đồng
34			CT cấp nước thôn Đàng Xá	Nước ngầm	221			2.762						Ngừng HĐ							Cộng đồng
35		Xã Liên Sơn	CT cấp nước thôn Đồng Sơn	Nước mặt	340	170		1.200									6.750.000			17.550.000	UBND xã
36			CT cấp nước thôn Do Lễ	Nước mặt	340	160	2000	1.800	772	2.250	772	13.500	4.500	3.500	15.750.000	10.800.000					UBND xã
37			CT cấp nước thôn Bút Phong	Nước mặt	340	120		650													UBND xã
38		T.T Ba Sao	Cấp nước tập trung xã Ba Sao	Nước ngầm	386	320	300	350	300	878	300	9.600	2.634	2.000	5.268.000	4.800.000	4.800.000			9.600.000	Cộng đồng
39	Huyện Thanh Liêm	Xã Thanh Lưu	CT cấp nước sạch xã T.Lưu	Nước mặt	1000	1000	2000	9103	590	1787	590	30.000	5.361	7.000	37.527.000	36.000.000	30.000.000	24.000.000		90.000.000	Doanh nghiệp
40		TT Kiên Khê	CT cấp nước Tây Hà	Nước mặt	300	300	2000	2430		1615				3.500	27.828.500	7.560.000	6.300.000	5.040.000		18.900.000	UBND xã
41			CT cấp nước tiểu khu Kiên	Nước mặt	200	200		3000	1152	2112	1152	6.300	7.951								Cộng đồng
42		Xã Thanh Thủy	CT cấp nước tây đây	Nước mặt	800	400	3050	10000	1161	3837	1161	4.900	6.633	3.500	23.215.500	5.880.000	4.900.000	3.920.000		14.700.000	UBND xã
43			CT cấp nước đồng dáy	Nước mặt	200	150		2500		932											UBND xã
44		Xã Thanh Hải	CT cấp nước thôn Trung H.Hà	Nước mặt	170	160	3000	4500	2613	3200	2613	4.800	9.600	3.500	33.600.000	3.840.000	4.800.000	3.840.000		12.480.000	Cộng đồng
45			CT cấp nước thôn Cổ Động	Nước mặt	1000	1000		5500		5317		30.000	15.951	5.700	90.920.700	36.000.000	30.000.000	24.000.000		90.000.000	Doanh nghiệp
46		Xã Thanh Nghị	CT cấp nước xóm 6 Bồng Lang	Nước mặt	50	40	300	1200	177	488	177	1.200	1.464	3.500	5.124.000	960.000	1.200.000	960.000		3.120.000	Cộng đồng
47			CT cấp nước thôn Kênh	Nước mặt										Ngừng HĐ							UBND xã
48			CT cấp nước xóm thượng B. Lang	Nước mặt										Ngừng HĐ							UBND xã
49		Xã Liêm Sơn	CT cấp nước sạch Liêm Sơn	Nước mặt										Ngừng HĐ							UBND xã
50			Công trình cấp nước sạch thôn Đại Vương	Nước mặt										Ngừng HĐ							Doanh nghiệp
51	Huyện Lý Nhân	Xã Thanh Nguyên	CT cấp nước sạch xã Thanh Nguyên	Nước mặt	1000	1000	2000	7114	935	3677	935	30.000	11.031	5.700	62.876.700	36.000.000	30.000.000	24.000.000		90.000.000	Doanh nghiệp
52		TT Vinh Trụ	Công ty cổ phần Sông Châu	Nước mặt	900	900	2000	6.570	1567	6.895	1167	27.000	20.685	5.700	117.904.500	32.400.000	27.000.000	21.600.000	20.000.000	101.000.000	Doanh nghiệp
53		Xã Nhân Mỹ	Trạm cấp nước chợ Chanh	Nước mặt	360	360	500	2.000	430	1.075	430	10.800	3.225	3.000	9.675.000	12.960.000	10.800.000	8.640.000		32.400.000	UBND xã
54		Xã Xuân Khê	Trạm cấp nước xã Xuân Khê	Nước mặt	320	256	200	500	213	800	213	7.680	2.400	3.000	7.200.000	9.216.000	7.680.000	6.144.000		23.040.000	UBND xã
55		Xã Hoà Hậu	Công ty TNHH Tùng Anh	Nước mặt	2000	1000	3500	13.916	2672	8.432	2672	30.000	25.296	5.700	144.187.200	36.000.000	30.000.000	24.000.000		90.000.000	Doanh nghiệp
56			Cấp thoát nước xóm 7-8	Nước mặt	100	100		1.272		1.376		3.000	4.128	2.000	8.256.000	3.600.000	3.000.000	2.400.000		9.000.000	Cộng đồng
57		Xã Nguyễn Lý	Công trình cấp nước xã Nguyễn Lý	Nước mặt	2000	1000	22000	5.090	1800	6.012	1800	20.000	18.000	5.700	100.000	60.000	20.000	10.000		90.000	Doanh nghiệp
58		Xã Nhân Bình	Công trình cấp nước sạch xã Nhân Bình	Nước mặt	3000	700		6.737	675	2.255	675	10.000	8.000	5.700	45.600.000	30.000	10.000	8.000		48.000	Doanh nghiệp
59		Xã Phú Phúc	Trạm cấp nước xã Phú Phúc	Nước mặt	1440	1440	2000	10000	2100	7350	7350	43.200	22.050	4.700	103.635.000	51.840.000	43.200.000	34.560.000		129.600.000	Doanh nghiệp
60	Thành phố P.Lý	P. Liêm Chính	Trạm cấp nước xã Liêm Chính	Nước ngầm										Ngừng HĐ							UBND xã

PHỤ LỤC 7: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NƯỚC

(Kèm theo Kế hoạch số **04** /KH-NS&VSMT ngày **21/7/2014** của BDH Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT)

STT	Tên Huyện/Xã	Số người	Tỉ lệ người sử dụng nước HVS, %		Giếng đào			Giếng khoan			Lu, Bể chứa nước mưa			Nước sông, suối, hồ		Vòi nước máy riêng		Nước máy công cộng	
			Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ số người sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng được xếp là HVS:	Số người sử dụng giếng đào HVS	Số giếng khoan	Số giếng khoan được xếp là HVS	Số người sử dụng giếng khoan HVS	Số lượng	Số lượng được xếp là HVS	Số người sử dụng nước mưa HVS	Số nguồn nước sông suối... đã xử lí HVS	Số người sử dụng	Số vòi nước máy nhà riêng	Số người sử dụng	Số vòi/ bể nước máy công cộng	Số người sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tỉnh Hà Nam		761.374	622.983	81,82												43.739	155.078		
Huyện Bình Lục		145032	124312	85,71												19496	68384		
1	Bình Nghĩa	12919	9674	74,88															
2	Tràng An	10821	8582	79,31															
3	Đồng Du	7451	6036	81,01												3	15		
4	Đồn Xá	5976	4267	71,40															
5	An Mỹ	7143	5654	79,15															
6	TT Bình Mỹ	6717	6528	97,19												1254	4908		
7	Mỹ Thọ	3650	3408	93,37												572	2750		
8	La Sơn	7294	6617	90,72												1391	4492		
9	Tiêu Động	7607	6598	86,74												750	2827		
10	An Lão	11154	7153	64,13															
11	An Đổ	8915	8026	90,03												1511	5832		
12	Trung Lương	6489	6290	96,93												1585	5969		
13	Hưng Công	6648	6517	98,03												1395	5628		
14	Bôi Cầu	4765	4429	92,95												1264	4112		
15	An Nội	8089	7285	90,06												1903	6265		
16	An Ninh	5805	5175	89,15												1728	5101		
17	Ngọc Lũ	7481	7371	98,53												1980	7175		
18	Bồ Đề	6279	5534	88,14												1454	5096		
19	Vũ Bản	9829	9168	93,28												2706	8214		
Huyện Duy Tiên		127455	107097	84,03												2351	7731		

20	Xã Chuyên Ngoại	9196	7963	86,59												13	53		
21	Xã Duy Minh	6094	4590	75,32															
22	Xã Châu Sơn	3543	2134	60,23															
23	Xã,tt Đồng Văn	6136	5395	87,92												420	1532		
24	Xã Đội Sơn	5172	4805	92,90												503	1653		
25	Xã Yên Nam	9275	7236	78,02															
26	Xã Tiên Phong	2815	2400	85,26															
27	Xã Duy Hải	5767	5420	93,98															
28	Xã Tiên Nội	7337	5185	70,67															
29	XãBạchThượng	8650	6380	73,76												26	84		
30	Xã Yên Bắc	12186	10816	88,76															
31	Xã,tt Hoà Mạc	4280	3344	78,13															
32	Xã Tiên Ngoại	4971	3581	72,04															
33	Xã Châu Giang	14725	13379	90,86												4	13		
34	Xã Hoàng Đông	8718	8025	92,05															
35	Xã Mộc Bắc	6326	5813	91,89												110	360		
36	Xã Trác Văn	8228	6595	80,15															
37	Xã Mộc Nam	4036	4036	100,00												1275	4036		
Huyện Thanh Liêm		119.808	96.214	80,31												6.956	23.875		
38	Thanh Lưu	6.641	6.485	97,65												590	1.787		
39	Liêm Sơn	8.743	4.439	50,77															
40	Liêm Phong	4.851	4.715	97,20															
41	Thanh Thủy	7.461	7.328	98,22												1.161	4.560		
42	Liêm Cầm	7.394	4.758	64,35															
43	Thanh Nguyên	7.114	6.737	94,70												935	3.677		
44	Kiên Khê	9.433	8.433	89,40												1.152	3.727		
45	Thanh Phong	5.900	4.682	79,36															
46	Thanh Tâm	5.489	3.219	58,64															
47	Thanh Tân	6.309	4.661	73,88															
48	Thanh nghị	8.847	7.115	80,42												177	488		
49	Thanh Hương	7.202	5.168	71,76												67	200		
50	Thanh Hải	11.088	10.663	96,17												2.613	8.579		
51	Thanh Hà	9.237	7.638	82,69												94	314		

[illegible]

83	Nhân Bình	5.730	3.092	53,96
84	Nhân Mỹ	6.354	4.719	74,27
85	Xuân Khê	6.656	6.456	97,00
86	Tiến Thắng	9.731	7.688	79,01
87	Hòa Hậu	14.946	11.005	73,63
88	Phú Phúc	9.418	8.060	85,58
89	Nhân Thịnh	8.874	6.656	75,01
90	Nhân Hưng	3.578	2.820	78,81
91	Nhân Đạo	4.521	3.621	80,09
92	Châu Lý	12.189	9.970	81,80
93	Đạo Lý	6.082	3.107	51,09
94	Bắc Lý	9.988	8.289	82,99
95	Đức Lý	9.346	6.011	64,32
Thành phố Phủ Lý		55930	44061	78,78
96	Xã Tiên Tân	5267	4010	76,13
97	Xã Tiên Hải	3892	3384	86,95
98	Xã Tiên Hiệp	4303	2559	59,47
99	Xã Liêm tuyên	3814	3286	86,16
100	Xã Liêm Tiết	5326	4432	83,21
101	Xã Liêm Chung	6268	5551	88,56
102	Xã Đình Xá	8116	5032	62,00
103	Xã Trịnh Xã	5370	4660	86,78
104	Xã Phù Vân	7555	5666	75,00
105	Xã Kim Bình	6019	5481	91,06

PHỤ LỤC 8: HIỆN TRẠNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Kế hoạch số 04 /KH-NS&VSMT ngày 21/7/2014 của BDH Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT)

Số TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
			Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
							Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Huyện Kim Bảng	24407	14072	57,66	13079	53,59	10727	10612	1235	833	2594	1235	203	35	7999
1	Thị trấn Quế	1368	1229	89,84	1164	85,09	794	794	202	202	168	167			158
2	Xã Ba Sao	1512	1151	76,12	1035	68,45	625	625	41	40	437	370			274
3	Xã Đại Cường	1760	1008	57,27	942	53,52	810	794	101	65	128	81	1	1	680
4	Xã Đồng Hóa	2819	1503	53,32	1503	53,32	1172	1164	283	201	171	111	44	27	1149
5	Xã Hoàng Tây	1712	720	42,06	492	28,74	351	351			141	141			727
6	Xã Khả Phong	1808	552	30,53	540	29,87	530	530			10	10			1258
7	Xã Lê Hồ	1953	1472	75,37	1377	70,51	1324	1255	66	22	188	67	20	3	469
8	Xã Liên Sơn	1057	499	47,21	450	42,57	389	389	110	42	291	19	120		60
9	Xã Ngọc Sơn	1671	979	58,59	864	51,71	724	724	136	60	85	80			569
10	Xã Nguyễn úy	1964	1598	81,36	1572	80,04	1098	1098	29	16	142	123	13	3	642
11	Xã Nhật Tân	2315	1179	50,93	1176	50,80	1088	1091	91	23	826	61	5	1	231
12	Xã Nhật Tựu	1588	700	44,08	700	44,08	591	580	132	120					481
13	Xã Tân Sơn	2880	1482	51,46	1264	43,89	1231	1217	44	42	7	5			1301
14	Xã Tượng Lĩnh	2055	1039	50,56	828	40,29	763	762	35	35	31	31			809
15	Xã Thanh Sơn	1560	987	63,27	1749	112,12	1662	1509	201	92	506	148			334
16	Xã Thi Sơn	2437	2232	91,59	2236	91,75	1081	1081	69	69	1084	1073	13	13	165
17	Xã Thụy Lôi	1268	526	41,48	526	41,48	460	460	58	45	43	21	1		706
18	Xã Văn Xá	1895	1370	72,30	1363	71,93	733	733	175	104	543	507	19	19	289
II	Bình Lục	39619	24137	60,51	22305	55,26	17156	16374	3216	2430	4525	3350	286	132	10718
1	Thị trấn Bình Mỹ	1680	1532	91,19	1528	90,95	1453	1446	82	72	13	10	0	0	140
2	Xã An Đỗ	2028	1593	78,55	1543	76,08	1030	1011	474	394	226	137	10	1	278
3	Xã An Lão	3418	1657	48,48	1418	41,49	1113	902	720	460	325	56	0	0	802
4	Xã An Mỹ	1516	916	60,42	859	56,66	798	776	53	43	109	28	104	12	276

5	Xã An Ninh	1681	790	47,00	766	45,57	529	506	111	29	161	119	46	39	793
6	Xã An Nội	2273	1110	48,83	997	43,86	553	553	138	127	414	320			975
7	Xã Bình Nghĩa	3705	1890	51,01	1847	49,85	804	794	135	107	918	883	90	63	1138
8	Xã Bồ Đề	1855	1289	69,49	1243	67,01	1168	1073	68	42	166	128	1	1	880
9	Xã Bồi Cầu	1373	754	54,92	712	51,86	340	326	172	168	248	193			472
10	Xã Đồn Xá	1897	1212	63,89	964	50,82	801	693	115	68	250	203			305
11	Xã Đồng Du	2109	1401	66,43	1083	51,35	561	550	75	65	519	468			712
12	Xã Hưng Công	1963	1089	55,48	996	50,74	751	751	11	11	273	216			
13	Xã La Sơn	1829	1073	58,67	959	52,43	848	848	46	43	89	65	19	3	687
14	Xã Mỹ Thọ	996	842	84,54	787	79,02	720	719	58	25	94	43			114
15	Xã Ngọc Lũ	2081	1202	57,76	1070	51,42	967	930	265	213	33	9			724
16	Xã Tiêu Động	1764	1489	84,41	1438	81,52	1221	1218	46	45	219	173	3	2	154
17	Xã Trảng An	2745	1170	42,62	1102	40,15	832	788	208	168	178	146	1	0	1454
18	Xã Trung Lương	2006	1562	77,87	1505	75,02	1169	1101	354	302	128	102	11	11	313
19	Xã Vũ Bản	2700	1566	58,00	1488	55,11	1498	1389	85	48	162	51	1		501
III	Lý Nhân	54593	29929	54,8	27011	49,5	16346	15917	4720	3571	8435	5911	191	116	16935
1	Thị trấn Vĩnh Trụ	1670	1167	69,88	1160	69,46	909	909	317	193	47	37	2	2	494
2	Xã Bắc Lý	2829	1202	42,49	1084	38,32	979	979	131	129	234	133	5	5	1320
3	Xã Công Lý	2905	1785	61,45	1785	61,45	717	398	61	26	247	145	6	3	323
4	Xã Chân Lý	3327	2194	65,95	2006	60,29	1062	1052	60	56	1152	727			695
5	Xã Chính Lý	2202	1114	50,59	973	44,19	561	524	93	37	794	415	32	13	
6	Xã Đạo Lý	2059	867	42,11	867	42,11	659	659	48	26	333	113			851
7	Xã Đồng Lý	1944	1202	61,83	937	48,20	488	488	243	192	262	258	25	25	408
8	Xã Đức Lý	2781	1131	40,67	1045	37,58	1132	1124	214	67	63	11			1221
9	Xã Hòa Hậu	4248	2595	61,09	2117	49,84	1111	1101	1639	1387	260	98			646
10	Xã Hợp Lý	2433	1356	55,73	1063	43,69	444	444	121	82	591	538			
11	Xã Nguyên Lý	3312	1689	51,00	1374	41,49	855	855	76	62	390	247	45	20	1078
12	Xã Nhân Bình	1808	690	38,16	633	35,01	469	469	5	3	218	163	1	1	996
13	Xã Nhân Chính	2849	1189	41,73	1004	35,24	442	442	588	423	314	135	27	10	1201
14	Xã Nhân Đạo	1316	676	51,37	627	47,64	415	415	88	44	327	164			435
15	Xã Nhân Hưng	1168	633	54,20	577	49,40	381	380	5	5	197	181			465

16	Xã Nhân Khang	2662	667	25,06	575	21,60	545	545	42	35	43	38	4	4	1798
17	Xã Nhân Mỹ	1645	1312	79,76	1306	79,39	1191	1181	74	48	109	77			564
18	Xã Nhân Nghĩa	1684	903	53,62	864	51,31	395	395	62	62	353	353	13	13	809
19	Xã Nhân Thịnh	2735	1957	71,55	1942	71,01	738	738	22	18	551	451	2	1	1204
20	Xã Phú Phúc	2793	1201	43,00	1100	39,38	607	590	65	49	459	458	6	3	1324
21	Xã Tiến Thắng	2513	1538	61,20	1389	55,27	753	750	657	525	305	167	23	16	562
22	Xã Văn Lý	1689	1330	78,74	1140	67,50	713	699	88	81	529	360			
23	Xã Xuân Khê	2021	1531	75,75	1443	71,40	780	780	21	21	657	642			541
IV	Duy Tiên	34929	23504	67,3	22211	63,6	14577	12912	2503	2415	7475	4991	303	261	5985
1	Thị trấn Đồng Văn	1595	1259	78,93	1033	64,76	779	761	248	199	215	93	6	6	80
2	Thị trấn Hòa Mạc	1314	879	66,89	761	57,91	654	616	429	200	100	6	34		45
3	Xã Bạch Thượng	2267	1361	60,04	1122	49,49	1050	961	151	95	106	66			562
4	Xã Châu Giang	4308	3495	81,13	3681	85,45	1641	1625	278	236	1267	1131	201	195	387
5	Xã Châu Sơn	927	432	46,60	423	45,63	411	404	3	3	52	22			455
6	Xã Chuyên Ngoại	2358	1721	72,99	1603	67,98	1124	1091	20	18	935	494			442
7	Xã Duy Hải	1518	727	47,89	606	39,92	486	474	143	112	19	17	4	4	675
8	Xã Duy Minh	1722	1223	71,02	1223	71,02	950	946	180	165	172	108	4	4	151
9	Xã Đọi Sơn	1445	689	47,68	689	47,68	520	520	50	50	158	119	9	9	682
10	Xã Hoàng Đông	2159	1214	56,23	1155	53,50	1012	983	42	35	429	305	1		637
11	Xã Mộc Bắc	1712	1350	78,86	1327	77,51	796	796	88	85	549	438	8	8	345
12	Xã Mộc Nam	1053	1035	98,29	1035	98,29	561	561	392	389	86	79			
13	Xã Tiên Nội	2134	1115	52,25	1118	52,39	775	763	58	30	480	317			288
14	Xã Tiên Ngoại	1313	832	63,37	721	54,91	547	535	54	21	355	164	1	1	177
15	Xã Tiên Phong	743	588	79,14	582	78,33	340	336	80	69	272	177			39
16	Xã Trác Văn	2450	2135	87,14	1841	75,14	805	796	81	79	1232	946	2	2	10
17	Xã Yên Bắc	3431	2090	60,92	2040	59,46	1472	90	88	517	403	28	28	28	
18	Xã Yên Nam	2480	1359	54,80	1251	50,44	654	654	118	112	645	481	5	4	1010
V	Thanh Liêm	35572	21361	60,05	19014	53,5	13657	12326	2932	2375	7475	4100	393	268	9606
1	Thị trấn Kien Khê	3106	2126	68,45	2106	67,80	2099	1573	572	369	189	105	28	20	146
2	Xã Liêm Càn	2214	1242	56,10	1101	49,73	861	825	7		483	266			483
3	Xã Liêm Phong	1287	996	77,39	889	69,08	697	685	17	9	289	192	8	3	341